

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

MỞ RỘNG VỐN TỪ : CÁI ĐẸP

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mở rộng, hệ thống hoá vốn từ, nắm nghĩa các từ thuộc chủ điểm *Vẻ đẹp muôn màu*. Bước đầu làm quen với các thành ngữ liên quan đến cái đẹp.
2. Biết sử dụng các từ đã học để đặt câu.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Một vài tờ giấy khổ to viết nội dung BT1 – 2.
- Bảng phụ viết sẵn nội dung về B của bài tập 4 (các câu có chỗ trống để điền thành ngữ). Thẻ từ ghi sẵn các thành ngữ ở về A để gắn các thành ngữ vào chỗ trống thích hợp trong câu.

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

A – KIỂM TRA BÀI CŨ

GV kiểm tra 2 – 3 HS đọc đoạn văn kể về một loại trái cây yêu thích có dùng câu kể *Ai thế nào ?* (BT2, tiết LTVC trước).

74

– GV mở bảng phụ đã viết sẵn về B của bài, đính bên cạnh những thẻ ghi sẵn các thành ngữ ở về A ; mời 1 HS lên bảng làm bài. Cả lớp và GV nhận xét. Nếu lời giải sai, GV mời 1 HS khác lên làm lại.

– Hai, ba HS đọc lại bảng kết quả :

<i>Mặt tươi như hoa,</i>	em mỉm cười chào mọi người.	
	Ai cũng khen chị Ba	<i>đẹp người đẹp nét.</i>
	Ai viết câu thả thì chắc chắn	<i>chữ như gà bồi.</i>

3. Củng cố, dặn dò

GV khen những HS, nhóm HS làm việc tốt. Yêu cầu HS ghi nhớ những từ ngữ và thành ngữ vừa được cung cấp.

B – DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài : GV nêu MD, YC cần đạt của tiết học.

2. Hướng dẫn HS làm bài tập

Bài tập 1

– HS đọc yêu cầu của BT1. GV phát phiếu cho các nhóm trao đổi, làm bài. Đại diện các nhóm trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, tính điểm. GV chốt lại.

– HS viết khoảng 10 từ tìm được vào vở hoặc VBT (nếu có).

a) Các từ thể hiện vẻ đẹp bên ngoài của con người	dẹp, xinh, xinh đẹp, xinh tươi, xinh xắn, xinh xẻo, xinh xinh, tươi tắn, tươi giòn, rực rỡ, lộng lẫy, thuốt tha, tha thuốt, yêu diệu,...
b) Các từ thể hiện nét đẹp trong tâm hồn, tính cách của con người	thuỷ mị, dịu dàng, hiền dịu, đằm thắm, đậm đà, đôn hậu, lịch sự, tế nhị, nết na, chân thành, chân thực, chân tình, thẳng thắn, ngay thẳng, bộc trực, cương trực, dũng cảm, quả cảm, khảng khái, khí khái,...

Bài tập 2

Cách tổ chức hoạt động tương tự như BT1.

a) Các từ chỉ dùng để thể hiện vẻ đẹp của thiên nhiên, cảnh vật :	tươi dẹp, sắc sỡ, huy hoàng, tráng lệ, diễm lệ, mĩ lệ, hùng vĩ, kì vĩ, hùng tráng, hoành tráng,...
b) Các từ dùng để thể hiện vẻ đẹp của cả thiên nhiên, cảnh vật và con người	xinh xắn, xinh đẹp, xinh tươi, lộng lẫy, rực rỡ, duyên dáng, thuốt tha,...

Bài tập 3

– GV nêu yêu cầu của BT3.

– HS tiếp nối nhau đặt câu với các từ vừa tìm được ở BT1 hoặc BT2. GV nhận xét nhanh câu văn của từng HS.

– Mỗi HS viết vào vở 1 – 2 câu.

VD : Chị gái em rất *dịu dàng, thuỷ mị*. / Quang cảnh đêm vũ điệu nước thật là *hoành tráng*. / Cảnh tượng đêm khai mạc SEA Games 22 thật là *kì vĩ, tráng lệ*. / Mùa xuân *tươi dẹp* đã về.

Bài tập 4

– HS đọc yêu cầu của bài tập, làm bài vào vở hoặc VBT.